

3. Anh Lý Văn Đ1, sinh năm 1993; trú tại: Thôn Đ3, xã Đ2, huyện B, tỉnh H1; có mặt.

4. Ông Nguyễn Mạnh H2, sinh năm 1958; trú tại: Tổ 7, phường T4, thành phố H1, tỉnh H1; có mặt.

5. Ông Trần Khắc H3, sinh năm 1966; trú tại: Xóm 12, xã N4, huyện N3, tỉnh N; vắng mặt.

6. Bà Dương Thị T5, sinh năm 1964; trú tại: Số nhà 31, ngõ 38, đường A, khối 6, phường T6, thành phố V, tỉnh N; có mặt.

7. Bà Nguyễn Thị Nga V1, sinh năm 1968; trú tại: Thôn H6, xã H5, huyện V2, tỉnh H4; vắng mặt.

8. Bà Nguyễn Thị C1, sinh năm 1961; trú tại: Xóm H7, xã T7, huyện Y, tỉnh N; có mặt.

9. Anh Lăng Trọng T, sinh năm 1991; trú tại: Xóm 2, xã M, huyện Y, tỉnh N; có mặt.

10. Bà Ngô Thị H2; trú tại: Khối T10, thị trấn H8, huyện T9, tỉnh N; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trương Thị T là giáo viên đã nghỉ hưu không phải là cán bộ trong lực lượng Công an nhân dân, nhưng đã đưa tin, nói dối mình có nhiều mối quan hệ xã hội, quen biết lãnh đạo cao cấp nên đã xin việc cho nhiều người vào ngành Công an. Do tin tưởng nên trong thời gian từ năm 2012 đến năm 2017 nhiều người đã đưa tiền cho T để nhờ xin việc, xin vào biên chế trong và ngoài lực lượng Công an nhân dân, cũng như đi học. Trương Thị T đã nhận tổng số 4.280.000.000 đồng của 10 người nhưng không xin được trường hợp nào đi học, đi làm hoặc chuyên công tác, sau khi những người bị hại yêu cầu trả tiền, Trương Thị T mới trả được số tiền 1.030.000.000 đồng, còn lại 3.250.000.000 bị cáo không trả. Số tiền bị cáo nhận của những người bị hại cụ thể như sau:

1. Lừa đảo chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị T3, sinh 1963, trú tại khối X, phường H, TpV, tỉnh N: 100.000.000 đồng:

Giữa năm 2012, bà T3 cùng chồng đến đào giếng nước thuê cho anh Bùi Đức M (con rể Trương Thị T). T giới thiệu là quen biết nhiều lãnh đạo cao cấp nên đã xin được cho nhiều người vào ngành Công an. Tin tưởng, bà T3 đã đặt vấn đề nhờ T xin cho con là Nguyễn Trung T11 vào ngành Công an. T đã đưa ra điều kiện chi phí là 400.000.000 đồng. Từ cuối năm 2012 đến tháng 8/2013 bà T3 đã đưa cho T tổng số tiền là 400.000.000 đồng. Ngày 05/9/2013, Trương Thị T đã đưa anh Thông con bà T3 đến nhập ngũ tại Công an tỉnh H1.

Đến ngày 23/8/2015, T nói với bà T3 là hiện nay biên chế khó khăn phải đưa thêm cho Thu 100.000.000 đồng để bồi dưỡng, bà T3 đã đưa 100.000.000 đồng, T nhận tiền và viết giấy có nội dung là vay tiền (theo bà T3 trình bày khi

nhận 400.000.000 đồng T đều viết giấy, nhưng sau khi nhận 100.000.000 đồng vào ngày 23/8/2015 thì bị cáo thu lại các tờ giấy đã viết trước đây). Đến khoảng đầu tháng 8/2016, T tiếp tục yêu cầu bà T3 đưa thêm 50.000.000 đồng làm quà cho lãnh đạo để ra nhận quyết định biên chế, bà T3 đã đưa 50.000.000 đồng nhưng không viết giấy tờ gì. Đến đầu tháng 9/2016, con bà T3 ra quân không được tuyển dụng vào ngành Công an, nên bà T3 đã yêu cầu T trả lại tiền nhưng T không trả. Theo bà Nguyễn Thị T3 tổng số tiền đã đưa cho bị cáo là 550.000.000 đồng. Tuy nhiên, chỉ có tài liệu chứng minh T chiếm đoạt của bà T3 100.000.000 đồng vào ngày 23/8/2015.

2. Lừa đảo chiếm đoạt của bà Dương Thị T5, sinh 1964, trú tại khối 6, phường T6, thành phố V, tỉnh N 800 triệu đồng và Nguyễn Thị Nga V1, trú tại xóm H6, xã H5, huyện V2, tỉnh H4 500.000.000 đồng.

Khoảng đầu tháng 09/2014, thông qua ông Đới Văn H10, sinh 1963, trú tại Khối T12, phường H9, thành phố V giới thiệu và đưa bà Dương Thị T5 đến gặp Trương Thị T để nhờ xin cho con trai là Nguyễn Như L1, sinh năm 1989, đã tốt nghiệp Đại học Kinh tế Quốc dân được tuyển dụng vào ngành Công an. T hứa với bà T5 sẽ xin được cho anh L1 vào làm việc tại Cục cảnh sát Kinh tế, với mức phí 01 tỷ đồng. Bà T5 đồng ý và đã nhiều lần trực tiếp đưa tiền hoặc chuyển khoản qua Ngân hàng cho Trương Thị T tổng số tiền 800.000.000 đồng. Ngoài ra, trong khoảng tháng 10/2014, bà T5 đã nói chuyện với bạn là Nguyễn Thị Nga V1 là bà Trương Thị T đang xin việc cho con trai vào ngành Công an. Bà V1 đã nhờ bà T5 trao đổi với T để xin cho con trai là Nguyễn Văn Q, đã tốt nghiệp trường Cao đẳng kinh tế Nghệ An nhưng chưa có việc làm ổn định vào ngành Công an. Bà T5 đã liên hệ với T để đặt vấn đề xin cho con bà V1 vào ngành Công an. T đồng ý và đưa ra mức chi phí là 500.000.000 đồng để xin cho con bà V1 vào làm việc tại Trại giam Xuân Hà đóng tại địa bàn tỉnh H4. Bà V1 đã gửi hồ sơ xin việc và số tiền 500.000.000 đồng cho bà T5 nhờ chuyển cho Trương Thị T để xin việc cho anh Q. Ngày 22/10/2014, bà T5 đã chuyển vào tài khoản 711AA7173072 của T 500.000.000 đồng qua VietinBank.

Ngày 12/12/2014, bà T5 đã đưa anh Nguyễn Như L1 và Nguyễn Văn Q đi khám sức khỏe tại Bệnh viện 198 Bộ Công an theo yêu cầu của Trương Thị T đi cùng với Nguyễn Trung B1 con bà H2, Nguyễn Văn M2 cháu ông H3.

Theo hứa hẹn, hạn cuối là ngày 31/12/2014, Trương Thị T phải xin cho anh L1 và anh Q được tuyển dụng vào ngành Công an. Nhưng T không thực hiện và cũng không trả lại tiền cho bà T5. Sau nhiều lần bà T5 yêu cầu T trả lại tiền đến ngày 17/4/2016, T đã trả lại cho bà T5 20.000.000 đồng.

Tổng số tiền Trương Thị T đã chiếm đoạt của bà Dương Thị T5 là 800.000.000 đồng, T đã trả lại cho bà T5 số tiền là 20.000.000 đồng, còn chiếm đoạt 780.000.000 đồng; chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị Nga V1 500.000.000 đồng.

3. Lừa đảo chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị Hồng L, sinh 1989, trú tại xóm D, xã N2, huyện N1, tỉnh N 500.000.000 đồng.

Khoảng cuối tháng 3/2014, qua trao đổi với bà Nguyễn Thị T3, bà L biết được Trương Thị T đã xin cho con bà T3 đi nghĩa vụ Công an để sau này được biên chế chi phí hết 400.000.000đồng, nên bà L đã xin bà T3 số điện thoại của T để đặt vấn đề nhờ xin cho em trai là Nguyễn Xuân L2 chuẩn bị thi vào Học viện Cảnh sát nếu không đậu có nguyện vọng vào học trường Trung cấp Công an. Bà L đã gọi điện cho T đặt vấn đề, T đồng ý và đưa ra mức chi phí để được vào học trường Trung cấp Công an là 500.000.000 đồng.

Ngày 05/4/2014, bà L đã đưa cho T số tiền 500.000.000 đồng, T nhận tiền và viết giấy có nội dung là vay tiền của chị L và hẹn đến ngày 30/10/2014 sẽ trả. Quá thời hạn ngày 30/10/2014, T không xin được cho em bà L được vào học trường Trung cấp Công an, nên bà L đã nhiều lần đến gặp T để yêu cầu trả tiền. Từ tháng 5/2016 đến ngày 13/7/2016, T đã trả cho bà L tổng số tiền 360.000.000 đồng hiện còn chiếm đoạt 140.000.000 đồng.

4. Lừa đảo chiếm đoạt của anh Lý Văn Đ1, sinh 1993, trú tại thôn Đ3, xã Đ2, huyện B, tỉnh H1.

Tháng 02/2012, anh Lý Văn Đ1 đi nghĩa vụ Công an tại Công an tỉnh H1 quen biết Trương Thị T. Thông qua anh M1 (con rể) giới thiệu với anh Đ1 là T đã xin được cho nhiều người vào ngành công an. Anh Đ1 đã đặt vấn đề nhờ T xin cho anh Đ1 được đi học trung cấp Công an. T đồng ý và đưa ra mức chi phí 300.000.000 đồng.

Ngày 08/5/2014, anh Đ1 đi cùng anh trai là Lý Văn T13 và anh Đặng Văn C2 đến nhà Trương Thị T đưa cho T số tiền 100.000.000 đồng, T nhận tiền và viết giấy nhận tiền đưa cho anh T13 (hiện giấy nhận tiền anh T13 làm thất lạc không tìm thấy). Sau đó anh T13 và anh Đ1 đã 05 lần chuyển tiền qua Ngân hàng vào tài khoản của T với số tiền 170.000.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền mà anh T13, anh Đ1 đã giao cho T là 270.000.000 đồng. Do Trương Thị T không xin được cho anh Đ1 vào học trường trung cấp Công an, nên anh Đ1 đã nhiều lần yêu cầu T trả lại tiền nhưng T mới trả lại cho anh Đ1 70.000.000 đồng, hiện còn chiếm đoạt của anh Đ1 200.000.000 đồng.

5. Lừa đảo chiếm đoạt của ông Nguyễn Mạnh H2, sinh 1958, trú tại tổ 7, phường T4, TP H1, tỉnh H1.

Khoảng giữa năm 2014, anh Nguyễn Đình L3, sinh 1978, cán bộ Phòng PK20 Công an tỉnh H1, nghe anh Bùi Đức M1 (con rể T) nói là: Ai đi nghĩa vụ ra quân muốn tuyển dụng vào ngành Công an thì Trương Thị T xin cho. Được anh L3 giới thiệu nên anh H2 đã liên lạc với T để nhờ xin cho anh Nguyễn Trung B1, sinh năm 1991, đi nghĩa vụ Công an tháng 02/2011, ra quân tháng 02/2014, đang có nguyện vọng được biên chế trở lại trong ngành Công an vào biên chế K20, Bộ tư lệnh CSCĐ. T đồng ý và yêu cầu nộp đủ số tiền 400.000.000 đồng sẽ lo được việc cho anh B1.

Ngày 15/7/2014, ông H2 đi cùng anh Nguyễn Văn V3, anh Nguyễn Ngọc C3, và anh Nguyễn Mạnh H11 đến nhà T giao số tiền 400.000.000 đồng, T nhận tiền và viết giấy với nội dung là vay tiền hẹn đến ngày 31/12/2014 sẽ trả.

Sau đó khoảng gần một tháng T gọi điện yêu cầu ông H2 đưa thêm 100.000.000 đồng. Ngày 14/8/2014, anh Bùi Đức M1 (con rể T) đi cùng anh Nguyễn Đình L3 đến nhà ông H2 nhận 100.000.000 đồng sau khi nhận được tiền từ ông H2, anh M1 đã gửi về cho Trương Thị T.

Đến ngày 12/12/2014, anh B1 được T đưa đi khám sức khỏe tại bệnh viện 198 - Bộ Công an cùng với anh Nguyễn Như L1 con bà Dương Thị T5, Nguyễn Văn Q con bà Nguyễn Thị Nga V1, Nguyễn Văn M2 cháu ông Trần Khắc H3. Đến tháng 5/2015, T không xin cho anh B1 được tuyển dụng vào ngành Công an như đã hứa hẹn nên ông H2 đã nhiều lần yêu cầu T trả lại tiền. Từ tháng 5/2015 đến tháng 4/2016, T và anh M1 đã trả lại cho ông H2 tổng số tiền 350.000.000 đồng, còn chiếm đoạt số tiền 150.000.000 đồng.

6. Lừa đảo chiếm đoạt của ông Trần Khắc H3, sinh 1966, trú tại xóm 12, xã N4, huyện N3, tỉnh N.

Tháng 8/2014, ông Trần Khắc H3 đi thăm con trai đang đi nghĩa vụ tại Công an tỉnh H1 thì gặp, quen biết anh M1 và giới thiệu với ông H3 rằng Trương Thị T đã xin được cho nhiều người vào ngành Công an. Ông H3 gọi điện đặt vấn đề nhờ T xin cho cháu là Nguyễn Văn M2, sinh 1989, trú tại 326/70/2 L4, phường P, Tp N5, tỉnh K đi nghĩa vụ quân sự đã ra quân muốn được tuyển dụng vào ngành Công an. T nói muốn xin cho anh M2 được tuyển dụng vào ngành Công an phải chi phí số tiền là 500.000.000 đồng, nộp tiền một lần, sau 3 tháng là lo xong việc. Ông H3 xin giảm vì điều kiện gia đình khó khăn thì T nói phải đưa trước ít nhất 350.000.000 đồng, số còn lại T sẽ lấy khi anh M2 có quyết định vào ngành.

Ngày 13/9/2014, ông H3 đi cùng anh Phạm Đình T14 đã đưa cho T số tiền 300.000.000 đồng, T nhận tiền và viết nội dung là vay tiền.

Ngày 30/9/2014, ông H3 đi cùng anh T14 đến nhà T đưa tiếp số tiền 40.000.000 đồng, T nhận tiền và viết nội dung là vay tiền.

Ngày 12/12/2014, ông H3 đưa anh M2 đi khám sức khỏe tại Bệnh viện 198 theo yêu cầu của T cùng với Nguyễn Như L1 con bà T5, Nguyễn Trung B1 con bà H2, Nguyễn Văn Q con bà V1. Tại đây, ông H3 đưa tiếp cho T 100.000.000 đồng, T nhận tiền và viết nội dung là vay tiền.

Tổng số tiền ông H3 đã đưa cho T để xin cho anh M2 vào ngành Công an là 440.000.000 đồng. Trương Thị T hẹn đến ngày 30/11/2014 là xin được cho anh M2 được tuyển dụng vào ngành Công an. Quá hẹn nhưng T không xin được cho anh M2 như đã hứa. Ông H3 đã nhiều lần yêu cầu T trả lại tiền, nên từ ngày 05/8/2015 đến ngày 06/4/2017, T mới trả cho ông H3 220.000.000 đồng, còn chiếm đoạt 220.000.000 đồng.

7. Lừa đảo chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị C1, sinh 1961, trú tại xóm H7, xã T7, huyện Y, tỉnh N.

Bà Nguyễn Thị C1 có con gái tên là Nguyễn Thị Thu H11 học Cao đẳng Sư phạm ra trường chưa xin được việc làm. Ngày 28/3/2015, thông qua anh Lãng

Trọng T8, sinh 1991, trú tại xã M, huyện Y giới thiệu và đưa đến gặp Trương Thị T để đặt vấn đề nhờ T xin cho con bà C1 được tuyển dụng vào dạy trường mầm non tại huyện Y. T đồng ý và đưa ra mức chi phí là 200.000.000 đồng. Bà C1 đồng ý và đưa trước cho T số tiền là 20.000.000 đồng. T nhận tiền và viết giấy nhận tiền với nội dung là vay tiền của bà C1;

Ngày 03/4/2015, T đến nhà bà C1 lấy 30.000.000 đồng và viết giấy đưa cho bà C1 cũng với nội dung là vay tiền không lãi suất, hạn 31/12/2015 trả.

Ngày 10/4/2015, bà C1 đi cùng anh T8 đến nhà T đưa cho T số tiền là 20.000.000 đồng, T nhận tiền và viết giấy nội dung là vay tiền của bà C1, hạn 31/12/2015 trả;

Do hoàn cảnh khó khăn không đủ tiền theo yêu cầu của T, nên bà C1 nhiều lần yêu cầu trả lại tiền nhưng T không trả. Đến nay T còn chiếm đoạt của bà C1 số tiền 70.000.000 đồng.

8. Lừa đảo chiếm đoạt của anh Lăng Trọng T8, sinh 1991, trú tại xóm 2, xã M, huyện Y, tỉnh N.

Khoảng đầu tháng 4/2016, qua quen biết anh Bùi Đức M1 là con rể của Trương Thị T, anh M1 đã nói với anh T8 là muốn xin cho vợ chuyển công tác từ huyện K1 về công tác tại huyện Y thì đến gặp mẹ vợ anh M1 là T để nhờ T xin cho, vì T quen biết nhiều lãnh đạo tỉnh N. Anh T8 gọi điện thoại cho T để đặt vấn đề, T đồng ý và đưa ra mức chi phí là 200.000.000 đồng.

Ngày 15/5/2016, tại nhà T, anh T8 đã đưa cho T số tiền 140.000.000 đồng T nhận tiền và viết giấy nội dung vay tiền đưa cho anh T8.

Ngày 31/5/2016, anh T8 tiếp tục đưa cho T số tiền 60.000.000 đồng, T nhận tiền và viết giấy nội dung là vay tiền hạn là đến ngày 31/12/2016, sẽ trả lại tiền cho anh T8. T không xin được cho vợ anh T8 chuyển công tác, anh T8 nhiều lần yêu cầu T trả lại tiền nhưng T không trả. Tổng số tiền T chiếm đoạt của anh Lăng Trọng T8 là 200.000.000 đồng.

9. Lừa đảo chiếm đoạt của bà Ngô Thị H2, sinh 1964, trú tại: Khối H12, thị trấn H8, huyện T9, tỉnh N.

Khoảng đầu tháng 3/2017, qua quen biết anh M1 đã nói với anh Đậu Hữu T15 con bà Ngô Thị H2 là muốn xin vào Công an thì đến gặp mẹ vợ anh M1 là Trương Thị T để nhờ T xin cho. Bà H2 đã đi cùng anh T15 đến nhà T đặt vấn đề nhờ xin cho anh T15 được tuyển dụng vào ngành Công an, T đồng ý và đưa ra mức chi phí là 900.000.000 đồng.

Ngày 15/4/2017, tại nhà T, bà H2 đã đưa cho T 590.000.000 đồng. T nhận tiền và viết giấy nội dung là vay tiền của bà H2 và hạn 06 tháng sẽ trả.

Ngày 22/4/2017, bà H2 đã đưa cho T số tiền 110.000.000 đồng, T nhận tiền và viết giấy nội dung là vay tiền hạn đến ngày 22/10/2017 sẽ trả.

Ngày 28/4/2017, bà H2 đã chuyển vào tài khoản 101010007261768 của T số tiền 70.000.000 đồng qua ngân hàng AGRIBANK chi nhánh Z, tỉnh N.

Ngày 01/5/2017, bà H2 đã đưa cho T số tiền 40.000.000 đồng. T nhận tiền và viết giấy nội dung là vay tiền và viết gộp số tiền bà H2 đã chuyển vào tài khoản cho T vào ngày 28/4/2017, hạn đến ngày 01/11/2017 sẽ trả.

Ngày 23/5/2017, bà H2 đã chuyển vào tài khoản 101010007261768 của Trương Thị T số tiền 90.000.000 đồng qua ngân hàng AGRIBANK chi nhánh Z, tỉnh N.

Đến khoảng đầu tháng 11/2017, anh Bùi Đức M1 (con rể T) đi cùng anh Trần Văn D, sinh 1989, trú tại phường T15, thành phố L5 (là cán bộ Công an thành phố L5) đến nhà bà H2 để làm thủ tục cắt chuyển hộ khẩu cho anh Đậu Hữu T15 đến nhập khẩu tại nhà anh Thái Đình Cường ở tổ 16, phường T15, thành phố L5 nhằm mục đích đưa anh T15 đi nghĩa vụ Công an tại tỉnh L5. Sau đó bà H2 có liên lạc với anh D để hỏi về nội dung đưa T15 đi nghĩa vụ Công an sau này có xin được tuyển dụng vào ngành Công an không, anh D trả lời là không tuyển dụng được vào ngành Công an và khuyên bà H2 gặp T đòi lại tiền. Bà H2 đã đến gặp T nhiều lần đòi lại tiền, đến tháng 5/2018 T đã trả cho bà H2 số tiền là 10.000.000 đồng số tiền còn lại T không trả.

Tổng số tiền T đã chiếm đoạt của bà H2 là 900.000.000 đồng. T đã trả lại cho bà H2 số tiền 10.000.000 đồng hiện còn chiếm đoạt số tiền 890.000.000 đồng.

Quá trình điều tra, bà Dương Thị T5 cung cấp cho Cơ quan USB, theo bà T5 là đã ghi âm lại các cuộc nói chuyện trao đổi giữa bà Dương Thị T5 và Trương Thị T về việc nhờ T xin việc cho cháu Nguyễn Như L1 và cháu Nguyễn Văn Q. Cơ quan điều tra Công an tỉnh N đã trưng cầu giám định âm thanh (giọng nói) có trong USB. Tại Kết luận giám định số 2520/C54-P6 ngày 10/7/2018 của Viện khoa học Hình sự Bộ Công an kết luận: “*Tiếng nói của người phụ nữ xưng là “chị”, “tôi”, “bác” trong mẫu cần giám định... và tiếng nói của Trương Thị T trong mẫu so sánh là của cùng một người*”.

Ngoài ra còn thu giữ 17 “Giấy vay tiền” do những bị hại xuất trình. Tại các Kết luận giám định số 329/KL-PC09 (GĐKTHSTT) ngày 16/10/2018, số 356 ngày 12/11/2018, số 88 ngày 30/01/2019, số 205 ngày 11/6/2019 kết luận chữ viết, chữ ký trên các “giấy vay tiền” là do Trương Thị T viết, ký.

Với nội dung trên, tại Bản án hình sự sơ thẩm số 178/2019/HS-ST ngày 31/12/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh N đã quyết định; căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174, điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Trương Thị T 20 (Hai mươi) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 11/9/2018.

Ngoài ra, bản án còn buộc bị cáo bồi thường cho 10 người bị hại tổng số tiền 3.250.000.000 đồng, buộc nghĩa vụ chịu án phí, nghĩa vụ chịu lãi suất chậm thi hành án và tuyên quyền kháng cáo theo quy định.

Suru khi xét xử sơ thẩm, ngày 02/01/2020 bị cáo Trương Thị T có đơn kháng cáo kêu oan. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo và trình bày:

- Bị cáo Trương Thị T trình bày: Bị cáo không thừa nhận hành vi phạm tội như bản án sơ thẩm đã quy kết, bị cáo cho rằng mình không phạm tội; việc những bị hại đưa tiền cho bị cáo là nhằm mục đích cho vay để lấy lãi suất cao, đây là quan hệ dân sự; bị cáo chỉ thừa nhận trong số những người đưa tiền cho bị cáo vay, bị cáo có hứa hẹn xin việc, xin đi học cho con em của 04 người đó là bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị Hồng L, ông Nguyễn Mạnh H2 và anh Lý Văn Đ1, nhưng không xin được cho ai; số tiền bị cáo nhận của những người bị hại bị cáo đã chuyển cho người khác; bị cáo mới chính là bị hại.

- Những người bị hại có mặt trình bày: Tất cả những bị hại có mặt đều cho rằng vì có thông tin bị cáo T có khả năng xin việc, xin đi học được nên đã đưa tiền nhờ bị cáo để xin việc, xin đi học cho con em họ, sau khi nhận được tiền bị cáo T không thực hiện như cam kết và cũng không thanh toán lại tiền cho họ. Bản án sơ thẩm quy kết bị cáo về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là đúng pháp luật; đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm giải quyết theo quy định của pháp luật.

Dại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm: Sau khi phân tích, đánh giá tính chất, hành vi phạm tội của bị cáo thấy rằng: Mặc dù bị cáo không nhận tội cho rằng việc bị cáo nhận tiền của các bị hại chỉ là vay tiền, là quan hệ dân sự. Tuy nhiên, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì không có cơ sở chấp nhận lời khai này, cấp sơ thẩm quy kết bị cáo phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là có căn cứ, đúng pháp luật; khi xét xử cấp sơ thẩm đã xem xét đến các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự để xử phạt bị cáo 20 năm tù là có căn cứ, không oan; tại cấp phúc thẩm không có thêm tình tiết gì mới. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bào chữa cho bị cáo trình bày bào chữa: Bị cáo nhận tiền của những bị hại đều có giấy nhận tiền, nhưng đưa tiền cho người khác lại không có tài liệu chứng minh. Tuy nhiên, trong số những người bị hại thì bị cáo chỉ thừa nhận có nhận lời xin việc cho 04 người, nên bản án sơ thẩm quy kết bị cáo có một phạm đúng, nhưng lại quy kết bị cáo lừa đảo của 10 người là chưa phù hợp, từ đó dẫn đến xử phạt bị cáo mức án 20 năm tù là quá cao; bản thân bị cáo là giáo viên nghỉ hưu, có nhận thân tốt, bị cáo phạm tội lần đầu nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa bị cáo thừa nhận hành vi có nhận tiền của những người bị hại, số lượng cụ thể của từng bị hại bị cáo không nhớ, bị cáo chỉ nhớ là có viết giấy vay tiền và thừa nhận số tiền trong các giấy vay tiền là đúng; nhưng bị cáo cho rằng việc nhận tiền của những người bị hại là do những người bị hại gửi tiền cho bị cáo nhằm mục đích lấy lãi suất cao, không phải bị cáo nhận tiền để xin việc cho con, em những bị hại như các bị hại trình bày. Tuy nhiên, trong số những bị hại thì có 04 người bị cáo có hứa hẹn xin việc cho con, em họ nhưng không xin được. Mặc dù vậy, căn cứ vào lời khai của những bị hại thì có những sự việc có sự liên kết với nhau, như giữa bà Dương Thị T5 với bà Nguyễn Thị Nga V1; giữa bà Nguyễn Thị Hồng L với bà Nguyễn Thị T3; giữa bà Nguyễn Thị C1 với ông Lăng Trọng T8. Lời khai của những bị hại này phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của những người làm chứng đã trực tiếp chứng kiến sự việc giao dịch, trao đổi giữa bị cáo với những bị hại và họ đều khẳng định rằng việc giao dịch này là bị cáo nhận tiền để xin việc cho con, em những người bị hại. Đặc biệt, trong số những người làm chứng này thì có anh Bùi Đức M1 là con rể của bị cáo, chính anh M1 đã giới thiệu cho nhiều người đến gặp bị cáo T, thậm chí còn nhận hộ tiền từ ông H2 chuyển cho bị cáo T. Lời khai của những bị hại, những người làm chứng thống nhất trong suốt quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm hầu hết họ đều có mặt để được đối chất làm rõ. Đối chiếu lời khai của những bị hại, những người làm chứng trong suốt quá trình điều tra, tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm thấy phù hợp với các chứng cứ đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án như các giấy nhận tiền, giấy chuyển tiền của các Ngân hàng, giấy khám sức khỏe của anh B1 tại Bệnh viện 19-8, USB do bà Dương Thị T5 cung cấp. Đặc biệt là các kết luận giám định. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để kết luận. Trong khoảng thời gian từ giữa năm 2012 đến tháng 3 năm 2017, Trương Thị T tuy không có khả năng xin việc; nhưng để tạo lòng tin cho các bị hại, bị cáo T đã dùng thủ đoạn gian dối đưa ra các thông tin không đúng sự thật là mình có quan hệ rộng, quen biết nhiều lãnh đạo cao cấp, sẽ xin được biên chế vào ngành Công an cũng như ngành khác để nhận tiền của nhiều người, hứa đưa con em hoặc người thân của họ đi học hoặc làm việc để chiếm đoạt tài sản. Cụ thể bị cáo đã nhận tiền của 10 người bị hại với tổng số tiền 4.280.000.000 đồng. Mặc dù sau đó không thực hiện được như cam kết nhưng khi bị hại đòi lại tiền thì bị cáo mới trả được 1.030.000.000đ, số còn lại bị cáo chiếm đoạt. Với những hành vi phạm tội nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Trương Thị T về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là có căn cứ, đúng pháp luật; bị cáo không bị oan. Mặc dù bị cáo thực hiện hành vi phạm tội từ năm 2012 đến tháng 3 năm 2017 nhưng theo quy định về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản được quy định tại Bộ luật hình sự năm 2015 có khung hình phạt nhẹ hơn tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản được quy định tại Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999, nên cấp sơ thẩm đã quy kết bị cáo theo Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015 là có căn cứ, đúng với tinh thần của khoản 3 Điều 7 Bộ luật hình sự năm 2015 và Nghị quyết số 41 của Quốc hội. Do số tiền

bị cáo chiếm đoạt trên 500 triệu đồng, nên cấp sơ thẩm đã áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự là có căn cứ.

[2] Hành vi của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng, nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm trực tiếp đến khách thể là quyền sở hữu về tài sản hợp pháp của cá nhân được pháp luật bảo vệ; còn gây hoang mang, làm ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự trên địa bàn, làm mất uy tín đối với các cơ quan Nhà nước. Vì vậy, cần phải xử lý nghiêm để cải tạo giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung.

[3] Xét kháng cáo của bị cáo, Hội đồng xét xử thấy: Như đã phân tích ở trên, cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về tố tụng, đã quy kết đối với bị cáo là đúng, không oan. Bị cáo cho rằng, cấp sơ thẩm mở phiên tòa xét xử bị cáo khi bị cáo không đủ sức khỏe, nhưng căn cứ kết quả của cán bộ y tế kiểm tra sức khỏe cho bị cáo tại phiên tòa thì bị cáo tuy có cao huyết áp, nhưng đủ sức khỏe để xét xử, nên Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành xét xử là đúng quy định. Đối với kháng cáo của bị cáo cho rằng mình bị bệnh rối loạn tâm can, tâm thần đã nhiều năm nghi tái phát, nhưng không có căn cứ gì để chứng minh, căn cứ Kết luận giám định pháp ý tâm thần thì bị cáo không bị bệnh tâm thần, nên bị cáo đề nghị được khám và chữa bệnh là không có căn cứ. Khi xét xử, cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất đặc biệt nghiêm trọng do hành vi phạm tội của bị cáo đã gây ra; đã xem xét đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự để xử phạt bị cáo mức án 20 năm tù là có căn cứ, không cao; tại phiên tòa phúc thẩm không có thêm tình tiết giảm nhẹ gì mới nên không có căn cứ để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; Luật sư bào chữa cho bị cáo đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo không có căn cứ chấp nhận. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ.

[5] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự; không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Trương Thị T; giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 178/2019/HS-ST ngày 31/12/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh N; áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Trương Thị T 20 (Hai mươi) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam bị cáo (là ngày 11/9/2018).

Về án phí: Bị cáo Trương Thị T phải chịu 200.000đ án phí hình sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm số 178/2019/HS-ST ngày 31/12/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh N không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh N;
- VKSND tỉnh N;
- Công an tỉnh N;
- Trại tạm giam - Công an tỉnh N;
- Sở tư pháp tỉnh N;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh N;
- Bị cáo (qua trại tạm giam);
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: HSAV, Phòng HCTP-VP

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Duy Nhiệm